

# QUẢN LÝ SỨC CHỨA DU LỊCH: KINH NGHIỆM TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

● HÀ THỊ THANH THỦY

Khoa Quản trị kinh doanh, Học viện Ngân hàng

## TÓM TẮT:

Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu trường hợp, bài viết làm rõ kinh nghiệm quản lý sức chứa du lịch của Trung Quốc thông qua 2 trường hợp điển hình là Quần thể hang động Mogao và Khu bảo tồn thiên nhiên thế giới Cửu Trại Câu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc kết hợp giữa quản lý nhu cầu du lịch và quản trị điểm đến thông minh giúp giảm áp lực lên tài nguyên, nâng cao trải nghiệm du khách và bảo đảm hiệu quả bảo tồn lâu dài. Từ đó đề xuất một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong quản lý sức chứa tại các điểm đến du lịch trọng điểm.

**Từ khóa:** sức chứa du lịch, quản lý sức chứa du lịch, quản lý điểm đến, du lịch thông minh, phát triển du lịch bền vững.

## 1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập kỷ qua, du lịch đã trở thành một trong những ngành kinh tế phát triển năng động nhất trên thế giới, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Tuy nhiên, sự phát triển quá mức của du lịch có thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, tài nguyên du lịch, đời sống văn hóa - xã hội của cộng đồng địa phương và khả năng phục hồi của hệ sinh thái điểm đến.

Trước những thách thức đó, quản lý sức chứa du lịch (tourism carrying capacity management) được xem là một trong những công cụ quan trọng nhằm cân bằng giữa mục tiêu phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên.

Là quốc gia có quy mô du lịch lớn và sở hữu nhiều di sản văn hóa, thiên nhiên nổi tiếng thế giới, Trung

Quốc đã sớm đối mặt với áp lực từ sự gia tăng nhanh chóng của lượng khách du lịch. Trong quá trình phát triển du lịch, quốc gia này đã triển khai nhiều giải pháp quản lý sức chứa tại các điểm đến trọng điểm và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Nhiều mô hình quản lý tại các khu di sản văn hóa và khu bảo tồn thiên nhiên của Trung Quốc được đánh giá là những điển hình thành công trong việc kết hợp giữa bảo tồn tài nguyên và khai thác du lịch.

Tại Việt Nam, du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn với tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp ngày càng lớn vào nền kinh tế quốc dân. Sự gia tăng nhanh chóng về lượng khách du lịch tại nhiều điểm đến nổi tiếng đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về kiểm soát sức chứa nhằm hạn chế nguy cơ quá tải và bảo đảm phát triển bền vững.

Xuất phát từ những vấn đề trên, nghiên cứu tập

trung phân tích kinh nghiệm quản lý sức chứa du lịch tại một số điểm đến điển hình của Trung Quốc, từ đó rút ra các bài học và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quá trình quản lý điểm đến theo hướng phát triển bền vững.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Sức chứa du lịch

Sức chứa du lịch (Tourism Carrying Capacity - TCC) là một trong những khái niệm nền tảng trong nghiên cứu và quản lý phát triển du lịch bền vững. Mặc dù được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về quản lý điểm đến, khái niệm này vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất do được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, bao gồm môi trường, kinh tế, xã hội và quản lý du lịch.

Định nghĩa được sử dụng rộng rãi nhất là của Tổ chức Du lịch Thế giới, theo đó sức chứa du lịch được hiểu là “số lượng người tối đa có thể đến thăm một điểm du lịch tại cùng một thời điểm mà không gây ra những tác động tiêu cực không thể chấp nhận được đối với môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hóa - xã hội và không làm suy giảm mức độ hài lòng của du khách” (PAC/RAC, 2003). Định nghĩa này cho thấy, sức chứa không chỉ là giới hạn về mặt vật lý mà còn là một công cụ quản lý nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa khai thác du lịch và bảo tồn các nguồn lực của điểm đến.

Như vậy, có thể hiểu sức chứa du lịch là ngưỡng tiếp nhận khách du lịch mà tại đó các hoạt động du lịch vẫn được duy trì trong giới hạn cho phép của môi trường tự nhiên, hệ thống kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng, đồng thời bảo đảm chất lượng trải nghiệm của du khách và lợi ích của cộng đồng địa phương.

### 2.2. Quản lý sức chứa du lịch

Sự gia tăng nhanh chóng của lượng khách du lịch tại nhiều điểm đến trên thế giới đã đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lý sức chứa nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của ngành du lịch. Mặc dù du lịch được xem là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển địa phương, hoạt động này đồng thời tạo ra những áp lực đáng kể đối với tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống và đời sống cộng đồng nếu vượt quá khả năng tiếp nhận của điểm đến. Do đó, quản lý sức chứa được xem là công cụ quan trọng để cân bằng giữa mục tiêu phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên (Mohan et al., 2007).

Từ góc độ kinh tế du lịch, sức chứa không nhất thiết đồng nghĩa với quy mô khách tối ưu. Bramwell (1997) cho rằng, khách du lịch vừa tạo ra lợi ích kinh tế vừa phát sinh các chi phí xã hội và môi trường; vì vậy, quy mô khách tối ưu cần được xác định trên cơ sở tối đa hóa lợi ích tổng thể cho điểm đến. Theo Candela, G., & Cellini, R. (2006), mỗi điểm đến có điều kiện tài nguyên, cơ sở hạ tầng và khả năng hấp thụ tác động khác nhau, do đó ngưỡng sức chứa và quy mô phát triển du lịch tối ưu cũng sẽ khác nhau giữa các địa phương.

Khi lượng khách vượt quá ngưỡng sức chứa, các tác động tiêu cực có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức như suy thoái môi trường, quá tải cơ sở hạ tầng, giảm chất lượng dịch vụ và suy giảm mức độ hài lòng của du khách. Về lâu dài, điều này có thể làm giảm sức hấp dẫn của điểm đến và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của ngành du lịch (Butler, R. W, 1999; Giannoni, S., & Maupertuis, M. A, 2007). Do đó, quản lý sức chứa không chỉ nhằm kiểm soát số lượng khách mà còn hướng tới việc duy trì chất lượng tài nguyên và trải nghiệm du lịch trong dài hạn.

Liên quan đến việc xác định giới hạn phát triển bền vững, Saarinen (2006) đề xuất 3 cách tiếp cận chính đối với quản lý sức chứa du lịch.

*Thứ nhất*, cách tiếp cận dựa trên tài nguyên (resource-based approach) tập trung vào việc bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên và văn hóa thông qua việc xác định các ngưỡng tác động có thể đo lường được. Cách tiếp cận này kế thừa quan điểm sinh thái về tính bền vững và nhấn mạnh vai trò của các giới hạn môi trường trong phát triển du lịch (McKercher, B, 1993).

*Thứ hai*, cách tiếp cận dựa trên hoạt động du lịch (activity-based approach) xem các giới hạn phát triển là động và có thể thay đổi theo năng lực thích ứng của điểm đến. Theo quan điểm này, sức chứa phụ thuộc vào mức độ phát triển của ngành du lịch, đặc điểm của từng phân khúc thị trường cũng như khả năng đầu tư và đổi mới sản phẩm du lịch. Đây cũng là cách tiếp cận được nhiều tổ chức quốc tế vận dụng trong quản lý điểm đến.

*Thứ ba*, cách tiếp cận dựa trên cộng đồng (community-based approach) nhấn mạnh vai trò của các bên liên quan trong việc xác định và điều chỉnh

các giới hạn phát triển thông qua quá trình tham vấn và đồng thuận xã hội. Theo đó, sức chứa được xem như một công cụ quản lý phản ánh lợi ích và kỳ vọng của cả cộng đồng địa phương, doanh nghiệp du lịch và du khách.

Theo UNWTO (2004), quản lý sức chứa cần được thực hiện theo chuỗi liên kết gồm 3 cấp độ: quản lý nhu cầu du lịch, quản lý điểm đến và quản lý điểm tham quan. Sự thiếu hiệu quả ở bất kỳ cấp độ nào đều có thể dẫn đến tình trạng quá tải và làm suy giảm chất lượng điểm đến. Do đó, quản lý sức chứa hiện đại không chỉ là việc xác định một ngưỡng khách tối đa mà là quá trình quản trị tổng hợp nhằm cân bằng giữa nhu cầu du lịch và khả năng đáp ứng của hệ thống tài nguyên.

Tóm lại, sức chứa du lịch phản ánh khả năng tiếp nhận khách của một điểm đến mà không gây ra những tác động tiêu cực không thể đảo ngược đối với môi trường tự nhiên, tài nguyên văn hóa và cộng đồng địa phương (Liu Shidong & Gao Jun, 2014). Trên cơ sở đó, quản lý sức chứa du lịch được hiểu là quá trình điều tiết và kiểm soát hoạt động du lịch nhằm duy trì sự cân bằng giữa khai thác tài nguyên và bảo tồn, qua đó bảo đảm mục tiêu phát triển du lịch bền vững trong dài hạn (Yang Runtian & Ren Lei., 2021).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm phân tích kinh nghiệm quản lý sức chứa du lịch tại Trung Quốc và rút ra các bài học cho Việt Nam.

Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study approach) được lựa chọn sử dụng cho phép xem xét sâu các mô hình quản lý đã được triển khai thành công tại những điểm đến có giá trị di sản và sinh thái đặc biệt.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập chủ yếu từ các nguồn thứ cấp, bao gồm: các báo cáo của Tổ chức Du lịch Thế giới, các công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế, báo cáo quản lý điểm đến của Trung Quốc, tài liệu từ Viện Bảo tồn Getty. Các tài liệu được lựa chọn dựa trên mức độ liên quan đến chủ đề nghiên cứu, tính học thuật và độ tin cậy của nguồn dữ liệu.

Quá trình nghiên cứu được thực hiện theo 3 bước: (1) Tổng hợp và hệ thống hóa các lý thuyết về

sức chứa du lịch và quản lý sức chứa điểm đến; (2) Phân tích 2 trường hợp điển hình tại Trung Quốc gồm quần thể hang động Mogao và Khu bảo tồn thiên nhiên thế giới Cửu Trại Câu nhằm nhận diện các công cụ quản lý sức chứa được áp dụng; (3) Đề xuất các bài học kinh nghiệm trong quản lý sức chứa du lịch cho Việt Nam.

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Kinh nghiệm quản lý sức chứa du lịch tại Trung Quốc

#### 4.1.1. Quản lý sức chứa du lịch tại quần thể hang động Mogao

Quần thể hang động Mogao (còn được gọi là Quần thể Hang động nghìn Phật) nằm ở phía Đông Nam ốc đảo Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc (Trung Quốc), được xem là một trong những kho tàng nghệ thuật Phật giáo quan trọng nhất thế giới. Sự gia tăng nhanh chóng của lượng khách tham quan đã tạo ra áp lực lớn đối với công tác bảo tồn di sản trong hang động.

Để giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn di sản và phát triển du lịch, Trung Quốc đã xây dựng mô hình quản lý sức chứa dựa trên sự kết hợp giữa công nghệ số và kiểm soát lưu lượng khách. Điểm tham quan được tổ chức thành 2 hợp phần gồm Trung tâm triển lãm kỹ thuật số Mogao và khu vực hang động thực tế. Du khách bắt buộc phải mua vé kết hợp, đặt chỗ trước thông qua hệ thống trực tuyến hoặc điện thoại và tham quan theo khung giờ được chỉ định. Tổng lượng khách được giới hạn ở mức 6.000 lượt mỗi ngày.

Trung tâm triển lãm kỹ thuật số đóng vai trò là công cụ quản lý nhu cầu trước khi khách tiếp cận di sản. Thông qua các công nghệ trình chiếu hiện đại, trung tâm cung cấp đầy đủ thông tin về lịch sử hình thành, giá trị văn hóa và nghệ thuật Phật giáo của hang động Mogao. Trước khi vào khu vực tham quan thực tế, tất cả du khách đều xem hai bộ phim chuyên đề dài khoảng 20 phút gồm “Thiên niên kỷ Mogao” và “Giấc mơ của Chùa Phật”. Hoạt động này giúp du khách tiếp nhận phần lớn thông tin cần thiết từ môi trường kỹ thuật số thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào thuyết minh trực tiếp trong hang động.

Sau khi hoàn thành chương trình giới thiệu, du khách được vận chuyển bằng hệ thống xe chuyên dụng đến khu di sản. Lưu lượng khách được kiểm

soát nghiêm ngặt theo chu kỳ 15 phút với tối đa 200 người mỗi lượt tham quan. Các nhóm tham quan gồm khoảng 25 người, được hướng dẫn theo các tuyến cố định và chỉ tiếp cận từ 8-10 hàng động trong thời gian khoảng 60 phút.

Mô hình quản lý này đã giúp giảm đáng kể thời gian lưu trú của du khách bên trong hang động, hạn chế các tác động vật lý và môi trường đối với tranh tường và tượng Phật, đồng thời vẫn bảo đảm chất lượng trải nghiệm tham quan. Theo Wang Xudong (2014), việc kết hợp giữa trung tâm trải nghiệm kỹ thuật số và hệ thống kiểm soát lưu lượng khách đã tạo ra sự cân bằng hiệu quả giữa mục tiêu bảo tồn di sản và phát triển du lịch bền vững. Đây được xem là một trong những mô hình quản lý sức chứa thành công nhất tại các di sản văn hóa thế giới.

#### 4.1.2. Quản lý sức chứa du lịch tại Khu bảo tồn thiên nhiên thế giới Cửu Trại Câu

Cửu Trại Câu (tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc) là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên nổi tiếng nhất thế giới, đồng thời là điểm đến phải đối mặt với áp lực rất lớn từ lượng khách du lịch gia tăng nhanh chóng. Để bảo vệ hệ sinh thái nhạy cảm trong khi vẫn duy trì khả năng khai thác du lịch, khu bảo tồn đã triển khai mô hình quản lý sức chứa động (Dynamic Carrying Capacity Management) dựa trên nền tảng điểm đến thông minh (Smart Destination) và công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).

Khác với phương pháp xác định sức chứa cố định truyền thống, mô hình của Cửu Trại Câu sử dụng dữ liệu thời gian thực để điều chỉnh sức chứa theo từng thời điểm. Hệ thống AI liên tục thu thập và phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn như lịch sử đặt vé, điều kiện thời tiết, tình trạng giao thông và hành vi tìm kiếm trực tuyến của du khách. Trên cơ sở đó, hệ thống dự báo nhu cầu du lịch và xác định ngưỡng sức chứa phù hợp cho từng ngày hoặc từng mùa du lịch.

Trong quá trình vận hành, AI được sử dụng để điều phối dòng khách theo thời gian thực thông qua cơ chế phân bổ khung giờ tham quan (staggered visiting times). Hệ thống tự động phân chia thời gian vào cửa, đồng thời điều hướng luồng khách giữa các khu vực chính như Rừng Ngọa Long, Thụ Chính Câu và Nhật Tắc Câu nhằm hạn chế tình trạng tập trung quá mức tại một số điểm tham quan nổi tiếng.

Bên cạnh đó, trung tâm điều hành thông minh liên tục giám sát mật độ khách tại các khu vực nhạy cảm về sinh thái. Khi mật độ du khách tại một điểm tham quan đạt ngưỡng cảnh báo, hệ thống sẽ tự động phát tín hiệu điều hướng thông qua ứng dụng di động và hệ thống biển báo điện tử, khuyến khích du khách chuyển sang các tuyến tham quan khác ít đông đúc hơn. Đồng thời, cơ chế định giá linh hoạt (dynamic pricing) cũng được áp dụng nhằm phân tán nhu cầu du lịch theo không gian và thời gian.

Một đặc điểm quan trọng của mô hình này là toàn bộ du khách phải đặt vé trước và di chuyển theo hệ thống xe buýt nội khu được điều phối tập trung. Điều này giúp ban quản lý kiểm soát chính xác số lượng khách có mặt tại từng khu vực trong mọi thời điểm.

Theo Jingjing Li, Lizhi Xu, Ling Tang, Shouyang Wang, Ling Li (2018), việc ứng dụng AI trong quản lý sức chứa đã nâng cao đáng kể hiệu quả vận hành của khu bảo tồn. Hệ thống không chỉ giảm hiện tượng quá tải tại các điểm nhạy cảm mà còn kéo dài tuổi thọ của hệ thống lối đi bộ, cầu gỗ và các công trình phục vụ du lịch nhờ hạn chế áp lực tập trung cục bộ. Từ góc độ kinh tế, mô hình này góp phần giảm chi phí bảo trì hạ tầng, duy trì chất lượng cảnh quan và bảo đảm tính bền vững trong khai thác du lịch.

Kinh nghiệm của Cửu Trại Câu cho thấy, quản lý sức chứa du lịch hiện đại không chỉ dừng lại ở việc kiểm soát số lượng khách mà cần chuyển sang mô hình quản trị thông minh dựa trên dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và điều hành theo thời gian thực. Đây là xu hướng quản lý điểm đến bền vững đang được nhiều quốc gia trên thế giới nghiên cứu và áp dụng.

#### 4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

*Thứ nhất*, cần chuyển từ tư duy quản lý sức chứa tĩnh sang quản lý sức chứa động. Thay vì xác định một ngưỡng khách cố định cho tất cả thời điểm trong năm, các cơ quan quản lý cần xây dựng hệ thống theo dõi và dự báo lượng khách theo mùa vụ, điều kiện thời tiết và khả năng phục hồi của tài nguyên để điều chỉnh sức chứa linh hoạt. Đây là hướng tiếp cận phù hợp đối với các điểm đến có tính thời vụ cao như Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Phú Quốc hay Sơn Đoòng.

*Thứ hai*, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong quản lý điểm đến. Kinh nghiệm

của Cừ Trại Câu cho thấy, việc tích hợp dữ liệu từ hệ thống bán vé, giao thông, khí tượng và hành vi du khách giúp dự báo nhu cầu, điều phối luồng khách và giảm thiểu hiện tượng quá tải. Việt Nam cần xây dựng các nền tảng quản lý điểm đến thông minh (Smart Destination Management Platform) tại các khu du lịch trọng điểm nhằm hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực.

Thứ ba, triển khai rộng rãi cơ chế đặt vé trực tuyến và đặt chỗ trước đối với các điểm đến có sức chứa hạn chế. Đây là giải pháp hiệu quả giúp kiểm soát số lượng khách ngay từ giai đoạn trước chuyến đi, đồng thời nâng cao chất lượng trải nghiệm của du khách. Các khu di sản thế giới, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam cần từng bước áp dụng cơ chế này thay cho hình thức bán vé trực tiếp truyền thống.

*Thứ tư*, tăng cường quản lý nhu cầu du lịch thông qua phân luồng và phân tán khách. Bên cạnh việc kiểm soát số lượng khách tại điểm đến nổi tiếng, cần phát triển các tuyến điểm vệ tinh và các sản phẩm du lịch thay thế nhằm giảm áp lực lên khu vực lõi. Đây là giải pháp đã được nhiều quốc gia áp dụng thành công để hạn chế hiện tượng du lịch quá tải.

*Thứ năm*, phát huy vai trò của các bên liên quan trong quản lý sức chứa du lịch. Chính quyền địa phương, doanh nghiệp du lịch, cộng đồng dân cư và du khách cần tham gia vào quá trình xây dựng, giám sát và thực hiện các chính sách quản lý sức chứa. Việc thiết lập cơ chế phối hợp đa bên sẽ góp phần bảo

đảm sự cân bằng giữa mục tiêu bảo tồn tài nguyên và phát triển kinh tế du lịch.

Nhìn chung, kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy quản lý sức chứa du lịch không chỉ là kiểm soát số lượng khách mà còn là quá trình quản trị tổng hợp dựa trên công nghệ, dữ liệu và sự tham gia của các bên liên quan. Đây là định hướng quan trọng để Việt Nam thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững trong giai đoạn tới.

## **5. Kết luận**

Trong bối cảnh du lịch toàn cầu đang đối mặt với những thách thức từ hiện tượng du lịch quá tải, quản lý sức chứa du lịch ngày càng trở thành một công cụ quan trọng nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo tồn tài nguyên và nâng cao chất lượng trải nghiệm du khách.

Kết quả nghiên cứu cho thấy thành công của Trung Quốc không chỉ đến từ việc giới hạn số lượng khách tham quan mà còn dựa trên việc kết hợp đồng bộ giữa quản lý nhu cầu du lịch, ứng dụng công nghệ số, hệ thống đặt vé trực tuyến, quản lý luồng khách theo thời gian thực và quản trị điểm đến thông minh. Đặc biệt, việc sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dự báo, phân bổ và điều tiết dòng khách đã góp phần giảm áp lực lên các khu vực nhạy cảm, nâng cao hiệu quả bảo tồn tài nguyên và duy trì chất lượng trải nghiệm của du khách. Những kinh nghiệm này cho thấy quản lý sức chứa cần được xem là một quá trình quản trị tổng hợp thay vì chỉ là hoạt động kiểm soát số lượng khách ■

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

- Bramwell, B. (1997). Managing urban tourist numbers. *Annals of Tourism Research*, 24, 248–249.
- Butler, R. W. (1999). Sustainable tourism: A state-of-the-art review. *Tourism Geographies*, 1(1), 7-25.
- Candela, G., & Cellini, R. (2006). Investment in tourism market: A dynamic model of differentiated oligopoly. *Environmental and Resource Economics*, 35, 41–58.
- Giannoni, S., & Maupertuis, M. A. (2007). Environmental quality and optimal investment in tourism infrastructures: A small island perspective. *Tourism Economics*, 13, 499–513.
- Jingjing Li, Lizhi Xu, Ling Tang, Shouyang Wang, Ling Li (2018), Big data in tourism research: A literature review, *Tourism Management* 68, 301-323
- Liu Shidong & Gao Jun. (2014). Study on Tourism Environmental Carrying Capacity of Island-based Tourism Destinations - Taking Chongming Island in Shanghai as an example. *Journal of Shaanxi Normal University* (3), 85-90.
- McKercher, B. (1993). Unrecognised threat to tourism: Can tourism survive sustainability? *Tourism Management*, 14(1), 131-136.

- Mohan, V., Nabin, M. H., & Sgro, P. M. (2007). Tourism, congestion, taxation, and strategic interaction. *International Journal of Tourism Policy*, 1, 134-152.
- PAC/RAC. (2003). Guide to good practice in tourism carrying capacity assessment. Split, Croatia: Priority Actions Programme Regional Activity Centre (PAC/RAC).
- Saarinen, J. (2006). Traditions of sustainability in tourism studies. *Annals of Tourism Research*, 33(4), 1121-1140.
- UNWTO. (2004). Tourism congestion management at natural and cultural sites. Madrid: World Tourism Organization.
- Wang Xudong (2014). Incorporating a Visitor Center into the Mogao Grottoes Visitation Model, Extended Abstracts of the International Colloquium: Neville Agnew and Martha Demas Visitor Management and Carrying Capacity at World Heritage Sites in China. The Getty Conservation Institute
- Yang Runtian&Ren Lei. (2021). Study on the social and psychological carrying capacity of residents in ski tourism destinations-measurement analysis based on fuzzy analytic hierarchy process. *Snow and Ice Movement*, 43(3), 6.

**Ngày nhận bài: 20/4/2026**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 8/5/2026**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 22/5/2026**

## **TOURISM CARRYING CAPACITY MANAGEMENT: CHINA'S EXPERIENCE AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM**

**● HA THI THANH THUY**

Faculty of Business Administration,  
Banking Academy of Vietnam

### **ABSTRACT:**

Tourism carrying capacity management is a critical tool for ensuring sustainable tourism development amid increasing pressure from overtourism at many global destinations. Using document analysis and case study methods, this study examines China's experience through two representative cases: the Mogao Caves and Jiuzhaigou Nature Reserve. The findings show that integrating demand management with smart destination management helps reduce pressure on resources, enhance visitor experience, and ensure long-term conservation effectiveness. Based on these insights, the study proposes several lessons for Vietnam in managing carrying capacity at key tourist destinations.

**Keywords:** tourism carrying capacity, carrying capacity management, destination management, smart tourism, sustainable tourism development.